

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: **40/2026/HNGĐ-PT**

Ngày: 21 – 9 – 2026

V/v: *Ly hôn, tranh chấp về chia
tài sản chung*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hồng.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Nhung, bà Nguyễn Thị Hải Âu.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Đỗ Thị Minh Chi - Thư ký viên Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Diệu Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 28/2026/TLPT-HNGĐ ngày 24/7/2026, về việc “*Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản chung*”. Do Bản án sơ thẩm số 30/2026/HNGĐ-ST ngày 15/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đắk Lắk bị kháng cáo; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2026/QĐXXPT-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2026/QĐ-PT ngày 04 tháng 9 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trần Minh T, sinh năm 1981; Địa chỉ: Thôn A (nay là thôn T), xã K, tỉnh Đắk Lắk; (có mặt)

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1983; Địa chỉ: Số nhà E, thôn A, xã K, tỉnh Đắk Lắk. (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

+ Chị Lê Thị N, sinh năm 1992; Địa chỉ: Số B L, xã K, tỉnh Đắk Lắk; (vắng mặt)

+ Anh Phạm Thành L, sinh năm 2004; Địa chỉ: Số A T, phường T, tỉnh Đắk Lắk. (có mặt)

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Đình B, sinh năm 1954; Địa chỉ: Số nhà A, quốc lộ B, thôn A (nay là thôn T), xã K, tỉnh Đắk Lắk. (có mặt)

- Người làm chứng:

- + Chị Đỗ Thị N1; Địa chỉ: Thôn P, xã K, tỉnh Đắk Lắk; (vắng mặt)
 - + Ông Trần Văn S, sinh năm 1979; Địa chỉ: Số E X, xã K, tỉnh Đắk Lắk; (vắng mặt)
 - + Ông Nguyễn Văn B1, sinh năm 1969; Địa chỉ: Thôn A, xã K, tỉnh Đắk Lắk; (vắng mặt)
 - + Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1987; Địa chỉ: Thôn A, xã K, tỉnh Đắk Lắk; (vắng mặt)
 - + Chị Nguyễn Thị T2, sinh năm 1990; Địa chỉ: Số E thôn T, xã K, tỉnh Đắk Lắk. (vắng mặt)
- * **Người kháng cáo:** Nguyên đơn ông Trần Minh T, bị đơn bà Nguyễn Thị T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Đình B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Trần Minh T trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và chị Nguyễn Thị T1 sống chung với nhau từ năm 2023 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (nay là xã K, tỉnh Đắk Lắk), theo giấy chứng nhận kết hôn số 130, cấp ngày 31/8/2023.

Sau khi đăng ký kết hôn thì vợ chồng tôi chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn, đến tháng 02/2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung nên vợ chồng tôi thường xuyên cãi nhau không hòa hợp về tình cảm. Hai bên đã cố gắng hàn gắn, cũng đã cho nhau nhiều cơ hội nhưng vẫn không có kết quả. Hiện tại tôi nhận thấy vợ chồng tôi mâu thuẫn đã đến mức nghiêm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, tôi nộp đơn đến Tòa án và có nguyện vọng xin được ly hôn với chị Nguyễn Thị T1.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng tôi chưa có con chung, nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Thị T1 về chia tài sản chung: Tôi thừa nhận trong quá trình chung sống tôi và chị T1 có xây dựng lên trên thửa đất số 964, tờ bản đồ số 68 một căn nhà xây cấp 4, tuy nhiên khi tôi và chị T1 ký thỏa thuận ly hôn, hai bên đã giải quyết xong về tài sản chung. Thửa đất số 964, tờ bản đồ số 68, diện tích 12.509,2m², tọa lạc tại thôn A, xã K, tỉnh Đắk Lắk là của bố

tôi – Trần Đình B cho mượn làm nhà ở tạm, chứ không hứa hẹn tặng cho tôi và chị T1. Do đó, tôi không đồng ý với các yêu cầu của chị T1 về chia tài sản chung giữa tôi với chị T1.

*** Tại bản tự khai và đơn yêu cầu phản tố, quá trình giải quyết bị đơn chị Nguyễn Thị T1 trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Sau khi đăng ký kết hôn thì vợ chồng tôi chung sống không hạnh phúc, luôn xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T thường chửi bới, xúc phạm danh dự và đánh đập tôi. Anh T đã có văn bản cam kết khi con gái tôi học xong tiểu học sẽ ly hôn, anh T sẽ trả cho tôi số tiền 500.000.000 đồng. Nhưng sau đó anh T không thực hiện như thỏa thuận. Nay anh T đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn thì tôi đồng ý ly hôn với anh T.

Về con chung và nợ chung: Như anh T trình bày.

Về tài sản chung: Ngày 24/02/2025 tôi đã làm đơn phản tố yêu cầu chia tài sản chung, cụ thể tôi yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc anh Trần Minh T phải trả cho tôi số tiền còn nợ theo giấy thỏa thuận ngày 09/01/2024 là 350.000.000 đồng. Trường hợp anh T không đồng ý thì phải trả cho tôi công sức đóng góp xây dựng nhà ở, chăm sóc cây trồng trên thửa đất số 964, tờ bản đồ số 68, diện tích 12.509,2m², tọa lạc tại thôn A, xã K, tỉnh Đắk Lắk số tiền 500.000.000 đồng.

*** Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn chị Nguyễn Thị T1 là chị Lê Thị N trình bày:**

Quá trình chung sống, chị Nguyễn Thị T1 và anh Trần Minh T có tạo lập được số tài sản là căn nhà xây cấp 4 có tô trát nền lát gạch hoa, trần thạch cao diện tích 51,59m²; Công trình phụ gồm nhà tắm + vệ sinh diện tích 5,6m²; 01 mái che khung sắt nền lát gạch bát tràng trụ sắt có diện tích 25,76 m²; 01 nhà kho khung sắt mái lợp tôn nền lát gạch bát tràng, thưng tôn ba mặt, (hai vách ốp thêm tấm Alumax diện tích 28,88m²; bồn rửa mặt, bếp, 02 tủ trang trí, máy lạnh, bàn ghế, 01 cây hồng xiêm, 01 cây xoài ghép, 01 cây lựu, 01 cây đu đủ và 50 cây sầu riêng dona. Tổng giá trị khoảng 500.000.000 đồng. Số tài sản trên xây dựng trên thửa đất số 964, tờ bản đồ số 68; diện tích khoảng 12.509 m². Khi chị T1, anh T xây dựng nhà của thì thửa đất này do bố chồng chị T1 là ông Trần Đình B là chủ sử dụng. Mặc dù, số tài sản này xây dựng trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, toàn bộ số tiền trên là do tiền riêng của chị bỏ ra để xây dựng.

Khi mâu thuẫn xảy ra anh T và chị T1 đã thỏa thuận với nhau về tài sản chung theo đó: Anh Trần Minh T sẽ trả cho chị T1 số tiền đã bỏ ra làm nhà ở, mua sắm vật dụng nội thất gia đình, công chăm sóc vườn sầu riêng tổng số tiền

500.000.000 đồng. Sau đó anh T đã trả cho chị T1 số tiền 150.000.000 đồng. Nhưng sau đó không trả hết số tiền còn lại. Do đó chị T1 đã làm đơn phản tố yêu cầu về chia tài sản chung, buộc anh T phải trả cho chị T1 số tiền thỏa thuận còn thiếu là 350.000.000 đồng như thỏa thuận lập ngày 09/01/2024. Trường hợp anh T không đồng ý thì phải trả cho chị T1 công sức đóng góp xây dựng nhà ở, chăm sóc cây trồng trên thửa đất số 964, tờ bản đồ số 68, diện tích 12.509,2 m², tọa lạc tại thôn A, xã K, tỉnh Đắk Lắk theo quy định pháp luật.

*** Tại bản tự khai và tại phiên tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Đình B trình bày:**

Tôi là cha đẻ của anh Trần Minh T. Thửa đất số 964, tờ bản đồ số 68, diện tích 12.509,2m², tọa lạc tại thôn A, xã K, tỉnh Đắk Lắk là do tôi nhận chuyển nhượng từ ông Trần Văn H vào năm 1999. Khi tôi nhận chuyển nhượng thì đất trên đang trồng cây cà phê. Đến năm 2011 thì tôi phá cà phê chuyển sang trồng cây sầu riêng xen với cây bơ. Do cây bơ phát triển mạnh hơn cây sầu riêng nên sầu riêng không phát triển được. Sau đó tôi phá dần những cây bơ và những cây sầu riêng còi cọc và trồng dặm thêm sầu riêng vào chỗ những cây bơ đã chặt. Tôi bắt đầu trồng dặm từ năm 2011 đến năm 2017 thì không trồng nữa, nên hiện tại trên rẫy của tôi sầu riêng không đồng đều. Năm 2022 anh T với chị T1 ly hôn lần 1 và từ Bình Dương về lại Đắk Lắk. Do đó tôi mới họp gia đình và thỏa thuận với các con là tôi giao cho 4 đứa con mỗi đứa 5 sào đất để canh tác trong đó anh T nhận cái lô mà hiện nay đang tranh chấp. Do anh T lúc đó hai bàn tay trắng nên tôi đã đầu tư toàn bộ tiền phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, anh T là người bỏ công để chăm sóc, tỉ lệ chia là 30/70 (tôi 3 phần, anh T 7 phần). Việc thỏa thuận trên chỉ nói miệng không lập thành văn bản. Đến năm 2023 do trên vườn vẫn còn một số đất trống nên tôi bỏ tiền ra mua khoảng 50 cây sầu riêng về trồng vào những chỗ đất nói trên, toàn bộ chi phí phân bón đều do tôi bỏ ra cho, anh T chỉ bỏ công chăm sóc. Khi chăm sóc vườn sầu riêng thì anh T, chị T1 có xây lên thửa đất của tôi một căn nhà xây cấp 4. Việc anh T và chị T1 xây nhà lên đất của tôi, tôi có biết và không có ý kiến gì, còn anh chị ấy làm nhà to nhỏ thế nào tôi không để ý.

Đối với yêu cầu của chị T1 về công chăm sóc và trồng mới cây sầu riêng thì tôi không đồng ý. Vì vườn sầu riêng do tôi trồng toàn bộ, tôi đầu tư tiền vật tư cho vườn cây, anh T có chăm sóc nhưng chị T1 không chăm sóc gì. Đối với căn nhà và nội thất do anh T, chị T1 xây dựng thì tôi đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

*** Quá trình tham gia tố tụng những người làm chứng:**

- **Anh Nguyễn Văn C trình bày:** Anh C làm nghề thợ mộc, năm 2023 anh có làm cho anh T, chị T1 một cái tủ bếp và một cánh cửa phòng ngủ. Do lâu ngày nên anh không nhớ cụ thể số tiền bao nhiêu. Sau khi làm xong thì chị T1, anh T đã thanh toán đủ tiền cho anh, còn khoản tiền đó là tiền chung của vợ chồng anh T hay tiền riêng của chị T1 thì anh không biết.

- Ông Nguyễn Văn B1 trình bày: Ông B1 làm nghề của sắt, năm 2023 anh có làm 02 bộ cửa sắt cho anh T, chị T1. Số tiền cụ thể bao nhiêu thì anh không nhớ, anh T và chị T1 là người trực tiếp liên hệ để thuê anh làm còn khoản tiền đó là tiền chung của vợ chồng anh T hay tiền riêng của chị T1 thì anh không biết.

- **Chị Nguyễn Thị T2 trình bày:** Tôi là chủ cửa hàng vật tư điện nước K. Vào năm 2023 chị Nguyễn Thị T1 và anh Trần Minh T có đến cửa hàng của chị mua một số mặt hàng lát vật như bóng điện để làm nhà. Chị T1 anh T đã thanh toán đủ tiền, còn khoản tiền đó là tiền chung của vợ chồng anh T hay tiền riêng của chị T1 thì chị không biết.

- **Chị Đỗ Thị N1 trình bày:** Chị Nghĩa là chủ cửa hàng vật liệu xây dựng Đ. Vào năm 2023 chị T1, anh T có mua của chị 01 thùng sơn, 01 bồn cầu, gạch men ốp nhà số tiền cụ thể bao nhiêu thì chị không nhớ, số tiền đó là của chị T1 hay tiền chung của chị T1, anh T thì chị không biết.

* **Kết quả xác minh tại chính quyền địa phương nơi chị T1, anh T sinh sống thể hiện như sau:** Thửa đất số 964 tờ bản đồ số 66 có nguồn gốc ông Trần Đình B nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn H năm 1999. Hiện tại thửa đất trên chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, ông B đã kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh Trần Minh T, chị Nguyễn Thị T1 sinh sống tại địa phương từ thời gian nào địa phương không nắm được vì khi về sinh sống tại địa phương chị T1, anh T không khai báo với địa phương. Đối với vườn sầu riêng mà anh T đang chăm sóc và quản lý thì từ trước đến nay ai trồng ai chăm sóc và trồng từ khi nào thì địa phương không nắm được.

* **Bản án sơ thẩm số 30/2026/HNGĐ-ST ngày 15/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đắk Lắk đã quyết định:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 203, Điều 227, Điều 228 và Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ khoản 1 Điều 51; Điều 55; Điều 33; Điều 38 Luật hôn nhân gia đình.

Tuyên xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của anh Trần Minh T;
- + Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc anh Trần Minh T và chị Nguyễn Thị T1 thuận tình ly hôn.
- + Về con chung: Anh Trần Minh T và chị Nguyễn Thị T1 không có con chung nên không đề cập giải quyết.
- + Về tài sản chung:
- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về yêu cầu chia tài sản của chị Nguyễn Thị T1.

Giao cho ông Trần Đình B được quyền quản lý, sử dụng định đoạt số tài sản gồm: 01 căn nhà xây cấp 4, tường xây bằng gạch, có tô trát, có sơn nền lát gạch hoa, trần thạch cao, mái lợp tôn, diện tích 51,59m²; 01 nhà tắm + nhà vệ sinh phía sau (bao gồm cả nội thất bồn cầu + bồn rửa tay...) diện tích 5,63m²; 01 mái hiên lợp tôn, khung sắt, nền lát gạch Bát Tràng, trụ sắt, diện tích 25,76m²; 01 nhà kho, lợp tôn, khung sắt, nền lát gạch hoa, 01 mặt vách tôn, 02 mặt vách bằng tấm Alu, diện tích 28,88m²; 01 chái nhà, mái và vách bằng tôn sáng, diện tích 3,2m²; 02 tủ bằng gỗ công nghiệp gắn vào tường; 01 bếp nấu khung gỗ, cửa gỗ tự nhiên, mặt đá; 01 cây Lựu trồng năm 2023; 01 cây Hồ N (S1) trồng năm 2023; 01 cây Đu Đủ; 01 cây Xoài ghép trồng năm 2022, số tài sản trên toạ lạc trên thửa đất số 964; tờ bản đồ số 66. Địa chỉ: Xã K, tỉnh Đắk Lắk. Tổng tài sản ông B được sử dụng có trị giá là 241.985.700 đồng.

Buộc ông Trần Đình B có nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Thị T1 và anh Trần Minh T mỗi người là 120.992.850 đồng tiền trị giá tài sản.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T1 về việc buộc anh Trần Minh T thanh toán cho chị T1 số tiền 379.007.150 đồng là tiền công sức đóng góp, chăm sóc cây trồng trong khối tài sản chung trên thửa đất số 964, tờ bản đồ số 66, diện tích 12.509m² tại thôn A xã K, tỉnh Đắk Lắk;

- Về nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án chị T1, anh T không kê khai, không yêu cầu nên Tòa án không đề cập giải quyết.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn giải quyết về chi phí tố tụng, án phí và tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Nguyên đơn anh Trần Minh T kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không buộc ông Trần Đình B phải trả cho chị Nguyễn Thị T1 và anh Trần Minh T mỗi người số tiền 120.992.850 đồng;

đánh giá toàn diện công sức đóng góp của các bên, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông B và anh T.

Bị đơn chị Nguyễn Thị T1 kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của chị T1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Đình B kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không buộc ông Trần Đình B phải quản lý sử dụng phần tài sản mà anh Trần Minh T, chị Nguyễn Thị T1 đã tạo lập trên thửa đất số 964, tờ bản đồ số 68, diện tích 12.509m² tại thôn A, xã K, tỉnh Đắk Lắk; đánh giá toàn diện về ý chí của ông B và bối cảnh hình thành đối với tài sản trên thửa đất nêu trên; không buộc ông B phải trả cho chị T1 và nh T mỗi người số tiền 120.992.850 đồng; buộc chị T1 và anh T phải thanh toán cho ông B số tiền 100.000.000 đồng tiền tá rầy.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn chị Nguyễn Thị T1 yêu cầu nguyên đơn anh Trần Minh T trả cho chị T1 số tiền 350.000.000 đồng thì chị T1 mới đồng ý ly hôn và giao toàn bộ tài sản chung của vợ chồng trên thửa đất số 964, tờ bản đồ số 66 (diện tích 12.509m² tại xã K, tỉnh Đắk Lắk) cho anh T quản lý, sử dụng. Anh T đề nghị trả cho chị T1 số tiền 350.000.000 đồng vào ngày 31/10/2027, theo hình thức trả 01 lần. Các đương sự đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Đình B đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án cũng như các đương sự trong vụ án đã thực hiện đúng với quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

- Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn tự nguyện thỏa thuận với nhau với nội dung anh T trả cho chị T1 số tiền 350.000.000 đồng vào ngày 31/10/2027, theo hình thức trả 01 lần; chị T1 đồng ý ly hôn và giao toàn bộ tài sản chung của vợ chồng trên thửa đất số 964, tờ bản đồ số 66 (diện tích 12.509m² tại xã K, tỉnh Đắk Lắk) cho anh T quản lý, sử dụng. Xét thấy, việc các đương sự thỏa thuận với nhau là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được nộp trong thời hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm là phù hợp. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều không rút đơn kháng cáo; đồng thời, tại phiên tòa, các đương sự đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự nên Tòa án cấp phúc thẩm xem xét là phù hợp.

[2] Về nội dung:

Bị đơn chị Nguyễn Thị T1 yêu cầu nguyên đơn anh Trần Minh T trả cho chị T1 số tiền 350.000.000 đồng thì chị T1 mới đồng ý ly hôn và giao toàn bộ tài sản chung của vợ chồng trên thửa đất số 964, tờ bản đồ số 66 (diện tích 12.509m² tại xã K, tỉnh Đắk Lắk) cho anh T quản lý, sử dụng. Anh T đề nghị trả cho chị T1 số tiền 350.000.000 đồng vào ngày 31/10/2027, theo hình thức trả đủ trong 01 lần. Các đương sự đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Đình B đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy rằng: Các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ việc và việc thỏa thuận của đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận đó.

Xét ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị căn cứ Điều 300 của Bộ luật tố tụng dân sự để công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm là có cơ sở chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm:

- Nguyên đơn anh Trần Minh T phải chịu số tiền 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 - Đắk Lắk) theo

biên lai thu số 0003071 ngày 11/3/2024. Như vậy, anh T còn phải nộp số tiền 150.000 đồng án phí.

- Bị đơn chị Nguyễn Thị T1 phải chịu số tiền 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, số tiền 17.500.000 đồng (mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 8.750.000 đồng (tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 - Đắk Lắk theo biên lai thu số 0003066 ngày 07/3/2025. Như vậy, chị Nguyễn Thị T1 còn phải nộp số tiền 9.200.000 đồng án phí.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Đình B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ Điều 300 và khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2026/HNGĐ-ST ngày 15/5/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đắk Lắk.

[2] Tuyên xử:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc anh Trần Minh T và chị Nguyễn Thị T1 thuận tình ly hôn.

[2.1] Về con chung: Anh Trần Minh T và chị Nguyễn Thị T1 không có con chung nên không đề cập giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung:

Giao cho anh Trần Minh T được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt các tài sản gồm: 01 căn nhà xây cấp 4, tường xây bằng gạch, có tô trát, có sơn nền lát gạch hoa, trần thạch cao, mái lợp tôn, diện tích 51,59m²; 01 nhà tắm + nhà vệ sinh phía sau (bao gồm cả nội thất bồn cầu + bồn rửa tay...) diện tích 5,63m²; 01 mái hiên lợp tôn, khung sắt, nền lát gạch Bát Tràng, trụ sắt, diện tích 25,76m²; 01 nhà kho, lợp tôn, khung sắt, nền lát gạch hoa, 01 mặt vách tôn, 02 mặt vách bằng tấm Alu, diện tích 28,88m²; 01 chái nhà, mái và vách bằng tôn sáng, diện tích 3,2m²; 02 tủ bằng gỗ công nghiệp gắn vào tường; 01 bếp nấu khung gỗ, cửa gỗ tự nhiên, mặt đá; 01 cây Lựu trồng năm 2023; 01 cây Hồ N (S1) trồng năm 2023; 01 cây Đu Đủ; 01 cây Xoài ghép trồng năm 2022. Các tài sản trên tọa lạc trên thửa đất số 964, tờ bản đồ số 66, địa chỉ: Xã K, tỉnh Đắk Lắk.

[2.4] Về nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án chị T1, anh T không kê khai, không yêu cầu nên Tòa án không đề cập giải quyết.

[2.5] Anh Trần Minh T có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị T1 số tiền 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng) vào ngày 31/10/2027, theo hình thức trả đủ trong 01 lần.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.6] Về án phí:

- Nguyên đơn anh Trần Minh T phải chịu số tiền 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, số tiền 12.099.285 đồng (mười hai triệu không trăm chín mươi chín nghìn hai trăm tám mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm và số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng) tạm ứng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 - Đắk Lắk) theo biên lai thu số 0003071 ngày 11/3/2024 và biên lai thu số 0006640 ngày 10/6/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk. Như vậy, anh T còn phải nộp số tiền 11.949.285 đồng (mười một triệu chín trăm bốn mươi chín nghìn hai trăm tám mươi lăm đồng) án phí.

- Bị đơn chị Nguyễn Thị T1 phải chịu số tiền 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, số tiền 17.500.000 đồng (mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 9.050.000 đồng (chín triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 - Đắk Lắk theo biên lai thu số 0003066 ngày 07/3/2025 và biên lai thu số 0006596 ngày 09/6/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk. Như vậy, chị Nguyễn Thị T1 còn phải nộp số tiền 8.900.000 đồng (tám triệu chín trăm nghìn đồng) án phí.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Đình B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Toà PT - TANDTC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- TAND khu vực 4 – Đắk Lắk;
- Phòng THADS khu vực 4 – Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Hồng